

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAMBOO CAPITAL**

-----***-----

Số: 28./2021/BCG

V/v: Giải trình biến động kết quả
SXKD Kiểm toán năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

TP HCM, ngày 10 tháng 04 năm 2021

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ký ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Công ty CP Bamboo Capital (BCG) xin giải trình với Quý Sở, Quý Ủy ban về chênh lệch lợi nhuận sau thuế trong BCTC riêng lẻ và hợp nhất Kiểm toán năm 2020 như sau:

Giải trình biến động so với cùng kỳ:

Đơn vị tính: đồng

Loại Báo cáo tài chính (“BCTC”)	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đồng)			
	2020	2019	Chênh lệch (1) so với (2)	Tỷ lệ chênh lệch (1) so với (2)
	(1)	(2)	(3)= (1) - (2)	(4)= (3)/(2)*100
BCTC riêng lẻ Kiểm toán năm 2020	188.834.139.052	109.749.165.796	79.084.973.256	72,06%
BCTC hợp nhất Kiểm toán năm 2020	266.419.180.576	140.521.828.241	125,897,352,335	89,59%

Giải trình của công ty như sau:

Đối với báo cáo riêng lẻ:

- Báo cáo tài chính Kiểm toán năm 2020 của Công ty mẹ: Lợi nhuận sau thuế đạt 188 tỷ đồng tăng 72,06% so với cùng kỳ chủ yếu do đóng góp lợi nhuận đột biến từ hoạt động chuyển nhượng dự án và tư vấn trong năm.

Đối với báo cáo hợp nhất:

- Báo cáo tài chính Kiểm toán năm 2020 Hợp nhất: Lợi nhuận sau thuế đạt 266 tỷ đồng, tăng 89,59% so với cùng kỳ. Lợi nhuận hợp nhất đến từ các công ty con. Trong đó, nổi bật là việc hoàn tất và chuyển nhượng một số dự án; đồng thời ghi nhận doanh thu từ hoạt động thi công, xây lắp.

Giải trình biến động so với trước kiểm toán:

Đơn vị tính: đồng

Loại Báo cáo tài chính ("BCTC")	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đồng)			
	Sau kiểm toán	Trước kiểm toán	Chênh lệch (1) so với (2)	Tỷ lệ chênh lệch (1) so với (2)
	(1)	(2)	(3)= (1) - (2)	(4)= (3)/(2)*100
BCTC riêng lẻ Kiểm toán năm 2020	188.834.139.052	176.579.946.603	12.254.192.449	6,94%

Giải trình của công ty như sau:

- Báo cáo tài chính Kiểm toán năm 2020 của Công ty mẹ: Lợi nhuận sau thuế đạt 188 tỷ đồng tăng 6,94% so với trước kiểm toán là do được miễn giảm 30% chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.


Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

CÔNG TY CP BAMBOO CAPITAL

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM MINH TUẤN



CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

*Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Tel: 028.38205944 - Fax: 028.38205942

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	
	13 - 59



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bamboo Capital (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 19 ngày 03/09/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 1.360.057.600.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2020: 1.360.057.600.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ côm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium.

4. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 của Công ty được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 08/2020/NQ-ĐHĐCĐ-BCG ngày 24/09/2020, Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 51/2020/NQ-HĐQT-BCG ngày 30/09/2020 về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu và phương án sử dụng vốn thu từ đợt chào bán và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 14/2021/NQ-HĐQT-BCG ngày 12/03/2021 về việc phân phối cổ phần không bán hết trong đợt phát hành cho cổ đông hiện hữu. Ngày 16/03/2021, Công ty Cổ phần Bamboo Capital đã phát hành chào bán thành công 67.462.380 cổ phiếu ra công chúng với số vốn huy động là 674.623.800.000 VND, nâng tổng vốn điều lệ Công ty lên là 2.034.681.400.000 VND.

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện theo Pháp luật**Hội đồng Quản trị**

Ông	Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Thế Tài	Phó Chủ tịch - Tổng Giám Đốc
Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám Đốc
Ông	Phạm Minh Tuấn	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám Đốc
Ông	Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên HĐQT
Ông	Bùi Thành Lâm	Thành viên HĐQT
Ông	Anthony Lim	Thành viên HĐQT
Ông	Khuất Tuấn Anh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/06/2020)
Ông	Phạm Nguyễn Thiên Chương	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/06/2020)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Hoàng Thị Minh Châu	Giám đốc tài chính - Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông	Đình Hoài Châu	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Việt Cường	Thành viên
Ông	Kou Kok Yion	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông	Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch Hội đồng quản trị
-----	---------------	----------------------------

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị với Báo cáo tài chính hợp nhất

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Chủ tịch Hội đồng Quản trị cam kết Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2021

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ tịch HĐQT - Đại diện pháp luật



Nguyễn Hồ Nam



Số: 340 /BCKT/TC/2021/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bamboo Capital được lập ngày 20/03/2021 từ trang 08 đến trang 59, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Người đại diện pháp luật của Công ty - chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bamboo Capital tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2021

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam



Lê Đình Ái

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 3770-2018-142-1

Kiểm toán viên

Lê Văn Thăng

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0974-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.338.108.287.953	2.287.189.574.105
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	903.386.455.277	150.211.393.104
1. Tiền	111		816.052.667.698	111.703.984.452
2. Các khoản tương đương tiền	112		87.333.787.579	38.507.408.652
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	593.767.088.890	36.021.748.890
1. Chứng khoán kinh doanh	121		566.767.088.890	6.841.748.890
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27.000.000.000	29.180.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.083.496.019.552	1.196.331.928.863
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	901.498.322.187	644.005.108.259
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	757.200.946.393	249.924.046.971
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	8.400.000.000	6.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	5.503.703.231.975	348.568.691.008
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(87.320.715.940)	(52.811.955.675)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		14.234.937	146.038.300
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	2.276.299.016.968	841.786.455.109
1. Hàng tồn kho	141		2.276.299.016.968	841.786.455.109
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		481.159.707.266	62.838.048.139
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	19.812.812.899	24.292.930.507
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		449.135.237.299	32.482.833.672
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	12.211.657.068	6.062.283.955
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.798.717.405.488	4.967.455.173.422
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.042.279.634.580	2.755.475.628.857
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	6.042.279.634.580	2.755.475.628.857
II. Tài sản cố định	220		365.145.105.741	310.883.194.742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	358.998.799.018	295.598.183.302
- Nguyên giá	222		529.839.615.007	443.250.416.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(170.840.815.989)	(147.652.233.346)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	3.911.082.302	4.937.535.482
- Nguyên giá	225		5.986.068.212	5.986.068.212
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.074.985.910)	(1.048.532.730)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	2.235.224.421	10.347.475.958
- Nguyên giá	228		3.215.021.046	10.749.769.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(979.796.625)	(402.293.042)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	4.033.615.584.636	17.587.179.235
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		9.045.000.000	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.024.570.584.636	17.587.179.235
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	1.290.612.950.320	1.362.668.987.785
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.036.857.794.027	1.257.699.831.492
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		151.755.156.293	1.419.156.293
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		102.000.000.000	103.550.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.067.064.130.211	520.840.182.803
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	264.807.077.902	179.463.643.222
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		44.503.712.630	-
5. Lợi thế thương mại	269		757.753.339.679	341.376.539.581
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		24.136.825.693.441	7.254.644.747.527

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

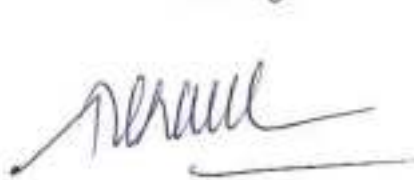
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.173.517.662.549	5.630.117.129.620
I. Nợ ngắn hạn	310		10.609.458.384.565	3.118.305.879.114
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	4.780.665.000.177	426.043.797.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	1.689.338.591.783	748.047.370.394
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	120.653.116.029	114.368.286.229
4. Phải trả người lao động	314		12.974.021.808	13.142.633.175
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	91.507.897.206	209.453.968.175
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.333.333.336	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.863.759.945.048	357.244.467.810
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.19	2.030.728.831.719	1.245.432.497.295
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.497.647.459	4.572.858.229
II. Nợ dài hạn	330		10.564.059.277.984	2.511.811.250.506
1 Phải trả người bán dài hạn	331		688.310.000.000	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15	40.000.000.000	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	5.264.977.995.848	977.387.947.657
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	2.549.399.230.688	1.136.529.199.454
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20	2.020.300.000.000	395.750.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.072.051.448	2.144.102.895
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.963.308.030.892	1.624.527.617.907
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	2.963.308.030.892	1.624.527.617.907
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.360.057.600.000	1.080.057.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.360.057.600.000	1.080.057.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(165.000.000)	(165.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306.707.661	765.691.285
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		481.158.791	484.644.120
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		215.211.939.444	133.656.038.624
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		3.885.036.432	19.238.219.011
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		211.326.903.012	114.417.819.613
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.387.415.624.996	409.728.643.878
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		24.136.825.693.441	7.254.644.747.527

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.855.006.595.313	1.575.879.320.250
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		61.675.185	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.854.944.920.128	1.575.879.320.250
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.434.689.298.404	1.296.835.969.473
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		420.255.621.724	279.043.350.777
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	854.305.930.333	327.474.585.666
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	554.636.710.060	185.468.325.232
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		302.906.288.145	176.139.970.926
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(52.390.007.604)	15.980.445.945
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	110.384.533.662	71.375.466.552
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	222.506.858.853	176.125.224.111
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		334.643.441.878	189.529.366.493
12. Thu nhập khác	31	VI.07	12.260.760.294	8.998.123.436
13. Chi phí khác	32	VI.08	13.655.214.226	6.193.039.189
14. Lợi nhuận khác	40		(1.394.453.932)	2.805.084.247
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		333.248.987.946	192.334.450.740
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	88.019.998.348	52.169.972.981
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(21.190.190.979)	(357.350.482)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		266.419.180.577	140.521.828.241
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		211.326.903.012	114.417.819.613
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		55.092.277.565	26.104.008.628
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.803	1.059
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	1.803	1.059

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Ngày ngày 20 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



CÔNG TY
CỔ PHẦN
**BAMBOO
CAPITAL**

QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		333.248.987.946	192.334.450.740
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		81.716.468.862	28.500.881.011
- Các khoản dự phòng	03		37.259.941.684	27.750.491.577
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.464.701.237)	(45.046.916)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(824.782.684.557)	(318.798.955.135)
- Chi phí lãi vay	06		302.906.288.145	176.139.970.926
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(73.115.699.157)	105.881.792.203
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(7.802.017.870.458)	(1.327.729.856.481)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(897.646.698.672)	(451.682.333.796)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.645.239.825.877	989.289.554.534
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(51.781.511.343)	(137.622.983.612)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		(559.925.340.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(421.550.790.309)	(107.311.911.619)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(58.434.948.059)	(30.773.849.830)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.331.801.795	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.099.762.549)	(9.454.859.852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.226.000.992.875)	(969.404.448.456)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.128.566.266.172)	(52.772.801.142)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		6.387.492.443	5.732.959.999
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.620.000.000)	(126.080.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.070.000.000	3.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.244.248.881.123)	(2.111.108.838.119)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.422.111.850.000	2.439.106.556.708
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		329.082.888.312	23.881.231.054
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(613.782.916.540)	182.259.108.500

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)**Năm 2020**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	2.605.240.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		5.609.384.789.291	1.524.172.190.640
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.889.626.221.038)	(649.735.505.613)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.166.008.447)	(1.606.021.455)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(125.636.406.651)	(11.769.161.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.592.956.153.155	863.666.741.591
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		753.172.243.740	76.521.401.635
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		150.211.393.104	73.644.944.553
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.818.433	45.046.916
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	903.386.455.277	150.211.393.104

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập ngày 20 tháng 03 năm 2021

Chức tích HĐQT



Nguyễn Hồ Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 19 ngày 03/09/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 1.360.057.600.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2020: 1.360.057.600.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

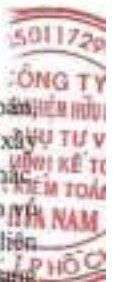
Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mũ côm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2020, Công ty Cổ phần Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 05 (năm) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 30 (ba mươi) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 03 (ba) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 12 (mười hai) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách cụ thể như sau:



6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

a. Danh sách văn phòng đại diện

Tên	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Bamboo Capital tại TP. Hà Nội	Tầng 19, Tòa nhà Thăng Long, 98 Nguyễn Huệ, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

b. Danh sách các Công ty con trực tiếp

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM.	52,46%	52,46%
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.	69,83%	67,35%
Công ty Cổ phần BCG Land	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	99,52%	82,07%
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.	89,0%	89,0%
Công ty Cổ phần BCG Energy	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	99%	99%

c. Danh sách các Công ty con gián tiếp

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Áp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Trí Tôn, Tỉnh An Giang.	51%	26,75%
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM.	70%	36,72%
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	70%	57,45%
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên.	95%	63,99%
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, Thị trấn Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng.	90%	89,10%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thanh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4, Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	90%	89,10%
Công ty TNHH Pegas	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	100%	82,07%
Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	60%	55,21%
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Friends	Tầng 14, L14-08B, Tòa Nhà Vincom, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	100%	82,07%

c. Danh sách các Công ty con gián tiếp (Tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM.	55%	28,85%
Công ty Cổ phần Skylar	Tầng 14, L14-08B, Tòa Nhà Vincom, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	99%	98,01%
Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhìn Năng Lượng Sạch	Quốc lộ 1A, Thôn Bình Long, Xã Mỹ Hiệp, Huyện Phú Mỹ, Tỉnh Bình Định.	85,90%	85,04%
Công ty Cổ phần Apollo Development	Tầng 14-08A, Tòa Nhà Vincom, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	69%	67,63%
Công ty Cổ phần Greensky Infnitive	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM.	74,9%	73,41%
Công ty TNHH BCG Evergreen	1/10 Ngô Văn Trị, khu phố 2, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	69%	67,63%
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	65%	53,35%
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Côn Bắp	Côn Bắp, Phường Cẩm Nam, TP. Hội An, Tỉnh Quảng Nam.	50,1%	41,12%
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Thôn Phong An, Xã Cát Trinh, Huyện Phú Cát, Tỉnh Bình Định.	80%	65,66%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Số 26 đường Trần Khánh Dư, Tổ 1, Phường Diên Hồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.	51%	50,49%
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	57/11 Lê Hồng Phong, Khóm 7, Phường 8, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.	93,6%	92,66%
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	57/11 Lê Hồng Phong, Khóm 7, Phường 8, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.	93,6%	92,66%
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM.	99%	98,01%
Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long	174 Võ Văn Kiệt, Phường 9, TP. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.	100%	99%
Công ty Cổ phần Sustainable Energy Aspiration	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM.	79%	77,43%
Công ty TNHH MTV Apollo Development 1	344/38 DX 90, Đường Phan Đăng Lưu, Khu phố 3, Phường Hiệp An, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	67,63%
Công ty TNHH MTV Apollo Development 2	344/38 DX 90, Đường Phan Đăng Lưu, Khu phố 3, Phường Hiệp An, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	67,63%

c. Danh sách các Công ty con gián tiếp (Tiếp theo)

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty TNHH BCG Evergreen 1	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	67,63%
Công ty TNHH BCG Evergreen 2	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	67,63%
Công ty TNHH BCG Evergreen 3	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	67,63%
Công ty TNHH BCG Evergreen 4	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	67,63%

d. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Cổ phần Aussino Highland Agriculture	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	49,0%	49,0%
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	90 Đường số 10, Ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	48,0%	48,0%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	31 Đường số 10, Ấp 4, Khu Dân Cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	37,49%	29,85%

e. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM.	30,0%	15,74%
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	50,0%	49,5%
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	90 Đường số 10, ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	32,48%	32,16%
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	Văn phòng 02, Tầng 10, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP.HCM.	50,0%	49,5%
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	Thôn Nà Pán I, Xã Vũ Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn.	43,85%	29,54%
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.	20,0%	10,5%
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM.	49,0%	48,51%
Công ty Cổ phần Bleu Soliel	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM.	50,0%	49,01%

e. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con (Tiếp theo)

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	218 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.	49,0%	40,22%
Công ty TNHH BCG EVER 5	1/10 Ngô Văn Trí, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	40,0%	27,05%
Công ty TNHH BCG EVER 6	1/10 Ngô Văn Trí, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	40,0%	27,05%
Công ty TNHH BCG EVER 7	1/10 Ngô Văn Trí, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	40,0%	27,05%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoán nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.



b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kê toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất đo giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 10
- Phần mềm máy tính	03 - 05
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quá biểu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

21. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua**

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua;
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ.

0117;
NG 1
HÀNH
VỤ TƯ
KH
EM T
A NAI
PHỐ

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn", "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn", khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn", "Phải thu về cho vay dài hạn khác" phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	25.378.528.597	42.830.997.759
- Tiền gửi ngân hàng	790.817.956.123	68.753.420.217
- Tiền đang chuyển	69.970.557	206.975.128
- Các khoản tương đương tiền (*)	87.120.000.000	38.420.000.000
Cộng	903.386.455.277	150.211.393.104

Ghi chú:

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng của Công ty Cổ phần Bamboo Capital và các Công ty con. Trong đó, có 26.611.500.000 VND đã được thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng (xem mục V.19 thuyết minh báo cáo tài chính này).

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	901.498.322.187	644.005.108.259
- Dragon Lane Investment Holding Limited	116.200.500.000	10.168.400.000
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios	21.620.443.089	13.102.010.339
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Orchid	-	104.967.831.792
- Công ty TNHH Fujisan	48.297.080.000	48.297.080.000
- Công ty CP Phát triển Lion City	322.250.000.000	-
- Hanwha Engineering & Construction Corp	35.000.000.000	210.000.000.000
- Các đối tượng khác	358.130.299.098	257.469.786.128
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	757.200.946.393	249.924.046.971
- Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Orchid	98.375.000.000	98.375.000.000
- Công ty CP Green Solution	70.000.000.000	50.000.000.000
- Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	94.725.772.843	-
- Công ty CP Plus Investment	160.000.000.000	-
- Công ty CP MGM Hanbit	120.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	214.100.173.550	101.549.046.971
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh	566.767.088.890	566.767.088.890	-	6.841.748.890
- Tổng giá trị cổ phiếu	566.767.088.890	566.767.088.890	-	6.841.748.890
+ Công ty CP Bảo hiểm Dầu Khí	853.200	853.200	-	853.200
+ Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	53.000.000	53.000.000	-	53.000.000
+ Công ty CP Dược phẩm Trung ương Vidapha	445.939.200	445.939.200	-	445.939.200
+ Công ty CP Cơ Khí An Giang	451.655.840	451.655.840	-	451.655.840
+ Công ty CP Viễn Liên	257.400	257.400	-	257.400
+ Công ty CP Vật tư kỹ thuật Cần Thơ	43.250	43.250	-	43.250
+ Công ty CP Phú Tam Khới	5.890.000.000	5.890.000.000	-	5.890.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Xuân Phú Hải (*)	559.925.340.000	559.925.340.000	-	-
Cộng	566.767.088.890	566.767.088.890	-	6.841.748.890

Ghi chú:

(*) Đây là khoản đầu tư nhằm mục đích nắm giữ để bán trong ngắn hạn của công ty con vào Công ty CP Đầu tư Xây dựng Xuân Phú Hải - là chủ đầu tư dự án khu du lịch tại Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
b.1 Ngân hạn	27.000.000.000	27.000.000.000	29.180.000.000	29.180.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu	1.580.000.000	1.580.000.000	980.000.000	980.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	18.620.000.000	18.620.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Agribank	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng - CN Bến Thành	100.000.000	100.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng OCB	-	-	13.500.000.000	13.500.000.000
b.2 Dài hạn	102.000.000.000	102.000.000.000	103.550.000.000	103.550.000.000
- Trái phiếu Ngân hàng BIDV	-	-	380.000.000	380.000.000
- Trái phiếu Ngân hàng BIDV	-	-	1.170.000.000	1.170.000.000
- Trái phiếu Công ty CP Đầu tư và Dịch Vụ Helios	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Trái phiếu Ngân hàng BIDV	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	129.000.000.000	129.000.000.000	132.730.000.000	132.730.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)Ghi chú:

(1) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP của Công ty CP Bamboo Capital và các Công ty con. Trong đó, có 19.600.000.000 VND đã được thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng (xem mục V.19 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(2) Là khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios với giá trị 100 tỷ theo Nghị quyết số 47/2019/NQ-TTHQ-TCD ngày 27/06/2019 của Công ty con - Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải. Kỳ hạn đầu tiên là 5 năm. Lãi suất đầu tiên 8,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng với biên độ 3%/năm.

(3) Là khoản đầu tư mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành kỳ hạn 07 năm và 10 năm.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.070.109.944.946	1.036.857.794.027	-	1.238.561.974.807
+ Công ty CP Austino Highland Agriculture	1.104.000.000	638.169.301	-	1.104.000.000
+ Công ty TNHH B.O.TĐT830	126.420.000.000	59.503.522.380	-	126.420.000.000
+ Công ty CP Năng lượng BCG Bằng Dương	136.500.000.000	150.216.505.819	-	136.500.000.000
+ Công ty Taxi Việt Nam	34.256.228.875	33.110.065.406	-	34.256.228.875
+ Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	-	-	-	310.325.845.932
+ Công ty TNHH Skylight Power	24.529.900.000	23.843.142.750	-	24.529.900.000
+ Công ty CP Hamwha BCG Bằng Dương	255.000.000.000	277.117.805.275	-	255.000.000.000
+ Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	61.790.000.000	61.790.000.000	-	61.790.000.000
+ Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp	-	-	-	285.000.000.000
+ Công ty CP White Magnolia	-	-	-	3.636.000.000
+ Công ty CP Blau Soleil	5.837.352.302	5.540.104.389	-	-
+ Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Gia Khang	358.024.463.769	358.024.463.769	-	-
+ Công ty TNHH BCG Ever5	280.000.000	279.205.806	-	-
+ Công ty TNHH BCG Ever6	180.000.000	179.280.851	-	-
+ Công ty TNHH BCG Ever7	183.000.000	182.277.969	-	-
+ Công ty CP 3K Plus Việt Nam	3.800.000.000	4.009.895.608	-	-
+ Công ty TNHH Hamwha BCGE - O&M	2.205.000.000	2.436.135.337	-	-
+ Công ty CP Năng lượng Dương Phong	60.000.000.000	59.997.219.368	-	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng	Giá trị gốc
- Đầu tư vào các đơn vị khác	151.755.156.293	151.755.156.293	-	1.419.156.293
+ Công ty CP Dầu tư Hạ tầng và Năng lượng Việt Nam	360.000.000	360.000.000	-	360.000.000
+ Công ty CP Tracodi Sông Đà	-	-	-	300.000.000
+ Công ty CP White Magnolia	3.636.000.000	3.636.000.000	-	-
+ Công ty CP Dầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	69.210.933	69.210.933	-	69.210.933
+ Công ty CP Phát triển Nguồn lực & DV Dầu khí VN	99.945.360	99.945.360	-	99.945.360
+ Công ty CP Super Wind Energy Công Lý Cà Mau	147.000.000.000	147.000.000.000	-	-
+ Công ty CP Tracodi Power	590.000.000	590.000.000	-	590.000.000
Cộng	1.221.865.101.239	1.188.612.950.320	-	1.239.981.131.100
				1.259.118.987.785

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

		Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		8.400.000.000	6.500.000.000
- Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà		-	3.500.000.000
- Công ty CP Tapiotek	(1)	5.400.000.000	-
- Công ty TNHH TV TK và XD Quang Phong	(2)	3.000.000.000	3.000.000.000
b. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-

Ghi chú:

(1) Theo hợp đồng vay vốn số 02/2020/HĐMT -TCĐT - TAPIOTEK giữa Công ty CP Tapiotek và Công ty CP Tracodi Trading & Consulting ngày 10/03/2020, thời hạn 12 tháng và được gia hạn không quá 12 tháng tiếp theo.

(2) Theo Hợp đồng vay vốn số 2708/2019/HĐVV giữa Công ty TNHH TV TK và XD Quang Phong và Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải ngày 27/08/2019 và Phụ lục hợp đồng 2708_01/2020/PLHĐVV ngày 25/08/2020, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	5.503.703.231.975	(1.904.717.650)	348.568.691.008	(1.904.717.650)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	22.320.745.814	-	18.048.346	-
- Phải thu BHXH	25.033.580	-	-	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.547.945	-	629.645.329	-
- Tạm ứng	406.731.643.701	(104.717.650)	95.279.445.786	(104.717.650)
- Kỳ cược, ký quỹ	324.971.330.049	(1.800.000.000)	17.654.121.986	(1.800.000.000)
- Phải thu khác	4.749.643.930.886	-	234.987.429.561	-
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios	13.191.287.671	-	22.125.989.693	-
+ Công ty CP Green Solution	107.451.780.821	-	2.458.341.666	-
+ Công ty CP Mega Solar	216.743.794.521	-	-	-
+ Công ty CP R & H Construction (1)	500.000.000.000	-	-	-
+ Công ty CP Dịch vụ Chí Thiệu (2)	494.125.808.219	-	-	-
+ Công ty CP Plus Investment	-	-	20.022.719.801	-
+ Nguyễn Thị Quỳnh	23.090.868.325	-	50.400.000.000	-
+ Công ty CP Daffodils (3)	250.000.000.000	-	-	-
+ Công ty CP Thăng Phương (4)	644.928.904.109	-	-	-
+ Nguyễn Đình Ngân (5)	285.907.366.666	-	-	-
+ Nguyễn Thanh Lịch (6)	150.306.166.667	-	-	-
+ Đối tượng khác	2.063.897.953.887	-	139.980.378.401	-

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Phải thu dài hạn khác	6.042.279.634.580	-	2.755.475.628.857	-
- Phải thu khác	6.001.492.455.209	-	2.750.112.164.170	-
+ Công ty CP Green Solution (7)	200.000.000.000	-	192.747.590.028	-
+ Công ty CP Plus Investment (8) (Công ty CP Tracodi Invest)	635.809.248.267	-	289.677.248.267	-
+ Công ty CP Mega Solar (9)	585.000.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư Vạn Đạt (10)	400.000.000.000	-	-	-
+ Công ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Helios (11)	1.020.000.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Gia Khang (12)	290.585.138.000	-	-	-
+ Công ty CP HCM Lott 68 (13)	430.000.000.000	-	330.000.000.000	-
+ Công ty CP White Magnolia (14)	-	-	470.000.000.000	-
+ Công ty CP Đầu Tư Dịch Vụ Orchid (14)	256.000.000.000	-	280.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Điện Gió Khai Long I (15)	587.500.000.000	-	-	-
+ Đối tượng khác	1.596.598.068.942	-	1.187.687.325.875	-
- Ký cược, ký quỹ	40.787.179.371	-	5.363.464.687	-
Cộng	11.545.982.866.555	(1.904.717.650)	3.104.044.319.865	(1.904.717.650)

Ghi chú:

(1) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD/TCD-R&H ngày 24/09/2020 giữa Công ty con - Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải và Công ty CP R & H Construction, mục đích hợp tác kinh doanh để mua Cổ phần mục tiêu.

(2) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2109/2020/HTKD/CT-TRACODI ngày 21/09/2020 và Phụ lục 2109_01/2020/PLHĐHT/CT-TRACODI giữa Công ty con - Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi) và Công ty CP Dịch Vụ Chi Thủy, số tiền hợp tác đầu tư: 480 tỷ đồng, thời gian hợp tác dự kiến 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(3) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty con số 2505/2020/HĐ_HTĐT-CASA-DAFO ngày 25/05/2020. Thời gian hợp tác 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(4) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty con - Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải và Công ty Cổ phần Thăng Phương, thời gian hợp tác 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(5) Là các khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh có thời gian hợp tác 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(6) Là khoản phải thu theo Hợp đồng số 2712/2020/HĐMT ngày 27/12/2020; Hợp đồng số 3112/2020/HĐMT ngày 31/12/2020 tại Công ty con - Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp.

(7) Là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/2019/HTKD/BCGENERGY-GREEN ngày 22/12/2019 có thời hạn 3 năm giữa Công ty con - Công ty CP BCG Energy và Công ty CP Green Solution.

(8) Là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HTKD/TNE_PLUS ngày 21/12/2020 có thời hạn 3 năm giữa Công ty con - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên và Công ty CP Plus Investments.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(9) Đây là khoản hợp tác đầu tư theo hợp đồng hợp tác số 0106/2020/HTKD-MGS-NLS ngày 01/06/2020 giữa Công ty con - Công ty CP Phát triển Tâm nhìn Năng lượng sạch và Công ty CP Mega Solar. Thời gian thực hiện là 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(10) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01.05/HTKD/BCGLAND/VANDAT ngày 07/05/2020 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land và Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Vạn Đạt. Thời gian hợp tác 2 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(11) Khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư và hợp tác kinh doanh giữa các Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Helios với các Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land và Công ty CP Phát triển Tâm nhìn Năng lượng Sạch để thực hiện các dự án.

(12) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 1007/2020/HTKD/BCGL-GK ngày 10/07/2020 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land và Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Gia Khang. Thời gian hợp tác 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(13) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 1507/2020/HTĐT/LOTT-TRACODI ngày 15/07/2020 giữa Công ty CP HCM Lott 68 và Công ty con - Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi). Tổng vốn góp hợp tác đầu tư cho dự án khoảng 530 tỷ đồng, thời gian hợp tác dự kiến 3 năm.

(14) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019 /HD-HTĐT/PEGAS-ORCHID ngày 15/08/2019 giữa Công ty con - Công ty TNHH Pegas và Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dịch Vụ Orchid. Thời gian hợp tác 4 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(15) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty CP Điện gió Khai Long 1 với các Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1, Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2. Thời hạn hợp tác 3 năm kể từ ngày ký.

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	90.668.819.190	(87.320.715.940)	90.921.229.532	(52.811.955.675)
Trong đó:				
+ Phải thu khách hàng	88.504.101.540	(85.215.998.290)	89.016.511.882	(50.907.238.025)
+ Tam ứng	104.717.650	(104.717.650)	104.717.650	(104.717.650)
+ Kỳ quỹ	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.800.000.000)
+ Trả trước người bán	260.000.000	(200.000.000)	-	-
Cộng	90.668.819.190	(87.320.715.940)	90.921.229.532	(52.811.955.675)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	53.964.871.875	-	54.804.210.209	-
- Công cụ, dụng cụ	314.273.474	-	588.385.013	-
- Chi phí SX kinh doanh dở dang (*)	2.197.225.556.686	-	700.911.769.281	-
- Thành phẩm	24.211.192.872	-	76.703.927.051	-
- Hàng hóa	583.122.061	-	8.778.163.555	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	2.276.299.016.968	-	841.786.455.109	-

8. HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)**Ghi chú:**

(*) Trọng đó, bao gồm:

- Chi phí đầu tư dự án Malibu Hội An là 1.054.988.852.552 đồng theo Quyết định 2533/QĐ-UBND ngày 03/8/2009 của UBND Tỉnh Quảng Nam phê duyệt chi tiết quy hoạch 1/500 Khu Nghỉ mát dịch vụ và du lịch tại Xã Điện Dương huyện Điện Bàn Tỉnh Quảng Nam do Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas làm chủ đầu tư (xem thuyết minh V.19).

- Chi phí đầu tư Dự án King Crown là khu tổ hợp các biệt thự và căn hộ tại phường Thảo Điền, Quận 2, Tp.HCM là 596.137.794.033 đồng theo Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 03/02/2015 của UBND TP. HCM phê duyệt do Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn làm chủ đầu tư.

- Và các khoản chi phí xây dựng khác tại các Công ty con của Công ty CP Bamboo Capital.

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	9.045.000.000	-
- Dự án chung cư tại Công ty TNHH Pegas	9.045.000.000	-
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.024.570.584.636	17.587.179.235
- Xây dựng cơ bản dở dang	3.300.971.123.158	16.732.721.235
+ Dự án Casa Marina Resort	-	3.939.430.107
+ Dự án Khu du lịch sinh thái Côn Đảo	254.716.831.901	-
+ Dự án Đầu tư mở rộng mặt bằng nhà xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất xuất khẩu tại Công ty CP Nguyễn Hoàng	-	10.682.254.947
+ Dự án XD CB dở dang tại Antraco	-	1.676.151.681
+ Dự án Nhà máy điện Phú Mỹ	3.045.819.406.757	-
+ Dự án trung tâm thương mại Củ Chi	434.884.500	434.884.500
- Mua sắm tài sản cố định	535.500.000	535.500.000
- Chi phí xây dựng khác	723.063.961.478	318.958.000
Tổng cộng	4.033.615.584.636	17.587.179.235

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	184.513.649.073	214.273.635.086	39.009.199.503	5.346.297.272	107.635.714	443.250.416.648
2. Số tăng trong năm	88.198.355.249	181.195.909.306	31.184.810.512	1.319.886.854	-	301.898.961.921
- Mua trong năm	76.879.392.693	165.177.146.553	27.176.203.057	1.319.886.854	-	270.552.629.157
- Đầu tư XDCN hoàn thành	11.318.962.556	15.263.670.829	1.045.454.546	-	-	27.628.087.931
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	848.607.455	-	-	848.607.455
- Phân loại lại	-	318.000.000	2.114.545.454	-	-	2.432.545.454
- Tăng khác	-	437.091.924	-	-	-	437.091.924
3. Số giảm trong năm	146.405.020.526	63.114.345.721	1.647.816.217	4.142.581.098	-	215.309.763.562
- Thanh lý, nhượng bán	127.003.844.521	3.335.000.000	989.816.217	2.001.728.531	-	133.330.389.269
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	19.320.414.199	59.779.345.721	340.000.000	-	-	79.439.759.920
- Phân loại lại	-	-	318.000.000	2.114.545.454	-	2.432.545.454
- Giảm khác	80.761.806	-	-	26.307.113	-	107.068.919
4. Số dư cuối năm	126.306.983.796	332.355.198.671	68.546.193.798	2.523.603.928	107.635.714	529.839.615.007
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	25.823.137.346	103.775.510.769	14.750.498.177	3.195.451.340	107.635.714	147.652.233.346
2. Khấu hao trong năm	5.131.700.874	20.221.906.505	7.966.282.227	465.761.568	-	33.785.651.174
- Khấu hao tăng trong năm	5.131.700.874	19.659.314.577	6.757.789.095	465.761.568	-	32.014.566.114
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	220.402.221	-	-	220.402.221
- Phân loại lại	-	125.500.004	988.090.911	-	-	1.113.590.915
- Tăng khác	-	437.091.924	-	-	-	437.091.924
3. Giảm trong năm	3.445.185.299	3.985.760.327	838.866.384	2.327.256.521	-	10.597.068.531
- Thanh lý, nhượng bán	1.476.894.734	1.278.416.667	681.978.873	1.312.858.497	-	4.750.148.771
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	1.887.528.759	2.707.343.660	31.387.507	-	-	4.626.259.926
- Phân loại lại	-	-	125.500.004	988.090.911	-	1.113.590.915
- Giảm khác	80.761.806	-	-	26.307.113	-	107.068.919
4. Số dư cuối năm	27.509.652.921	120.011.656.947	21.877.914.020	1.333.956.387	107.635.714	170.840.815.989
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	158.690.511.727	110.498.124.317	24.258.701.326	2.150.845.932	-	295.598.183.302
2. Tại ngày cuối năm	98.797.330.875	212.343.541.724	46.668.279.778	1.189.646.641	-	358.998.799.018

Ghi chú:

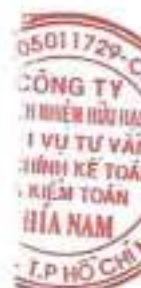
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

72.917.334.334 VND
77.882.444.412 VND



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
1. Số dư đầu năm	5.986.068.212	5.986.068.212
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	5.986.068.212	5.986.068.212
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	1.048.532.730	1.048.532.730
2. Khấu hao trong năm	1.026.453.180	1.026.453.180
- Khấu hao tăng trong năm	1.026.453.180	1.026.453.180
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	2.074.985.910	2.074.985.910
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày đầu năm	4.937.535.482	4.937.535.482
2. Tại ngày cuối năm	3.911.082.302	3.911.082.302



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu năm	9.558.520.000	1.191.249.000	10.749.769.000
2. Số tăng trong năm	-	1.510.252.046	1.510.252.046
- Mua trong năm	-	1.110.252.046	1.110.252.046
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	400.000.000	400.000.000
3. Số giảm trong năm	9.045.000.000	-	9.045.000.000
- Giảm khác	9.045.000.000	-	9.045.000.000
4. Số dư cuối năm	513.520.000	2.701.501.046	3.215.021.046
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	27.405.055	374.887.987	402.293.042
2. Khấu hao trong năm	12.167.272	565.336.311	577.503.583
- Khấu hao tăng trong năm	12.167.272	539.780.754	551.948.026
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	25.555.557	25.555.557
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	39.572.327	940.224.298	979.796.625
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	9.531.114.945	816.361.013	10.347.475.958
2. Tại ngày cuối năm	473.947.673	1.761.276.748	2.235.224.421

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

239.249.000 VND



13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	19.812.812.899	24.292.930.507
- Chi phí CCDC xuất dùng	786.170.558	10.216.668.918
- Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	17.982.566.666	-
- Chi phí khác	1.044.075.675	14.076.261.589
b. Dài hạn	264.807.077.902	179.463.643.222
- Quyền sử dụng đất thuê	1.850.376.668	-
- Chi phí chờ phân bổ	6.937.797.902	13.875.595.804
- Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	9.014.986.593	-
- Chi phí CCDC xuất dùng	14.329.297.026	2.974.696.326
- Chi phí nâng cấp sửa chữa văn phòng, máy móc, thiết bị	9.618.733.635	4.576.251.891
- Chi phí Dự án King Crown chờ phân bổ	27.863.313.342	-
- Chi phí Dự án khu nghỉ mát Malibu chờ phân bổ	180.970.490.820	116.050.363.603
- Chi phí khác	14.222.081.916	41.986.735.598
Cộng	284.619.890.801	203.756.573.729

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	4.780.665.000.177	4.780.665.000.177	426.043.797.807	426.043.797.807
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Ricons	65.476.418.886	65.476.418.886	86.650.694.086	86.650.694.086
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	1.806.024.180.613	1.806.024.180.613	-	-
- Công ty CP Xây lắp Điện I	101.453.631.016	101.453.631.016	-	-
- Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	389.083.280.824	389.083.280.824	-	-
- Công ty TNHH Đầu Tư TMDV Thanh Thanh Bình	122.493.038.510	122.493.038.510	-	-
- Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Orchid	170.510.000.000	170.510.000.000	-	-
- Công ty TNHH Mai Tiến Thành	17.138.861.975	17.138.861.975	75.569.786.874	75.569.786.874
- Công ty TNHH Thái Hòa	330.068.307.692	330.068.307.692	-	-
- Nguyễn Văn Lục	633.259.670.213	633.259.670.213	-	-
- Các đối tượng khác	1.145.157.610.448	1.145.157.610.448	263.823.316.847	263.823.316.847
b. Dài hạn	688.310.000.000	688.310.000.000	-	-
- Công ty TNHH Nam Cường Sài Gòn	688.310.000.000	688.310.000.000	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	2.881.000.000	2.881.000.000
- Nguyễn Thanh Hùng	-	-	2.881.000.000	2.881.000.000

15. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.689.338.591.783	748.047.370.394
- Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	-	87.575.352.999
- Công ty CP Super Wind Energy Công Lý Cà Mau	250.000.000.000	-
- Công ty CP Năng Lượng Hanwha - BCG Bàng Dương	-	145.000.000.000
- Các đối tượng khác	1.439.338.591.783	515.472.017.395
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	40.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios	40.000.000.000	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
a. Phải nộp	114.368.286.229	455.130.352.833	448.845.523.033	120.653.116.029
Thuế giá trị gia tăng	19.127.171.614	34.802.135.840	45.611.694.334	8.317.613.120
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	226.168.124.073	226.168.124.073	-
Thuế nhập khẩu	-	230.491.130	230.491.130	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.759.193.233	87.304.694.511	53.749.591.951	85.314.295.793
Thuế thu nhập cá nhân	2.639.412.634	9.404.336.689	9.424.570.973	2.619.178.350
Thuế tài nguyên	30.516.707.938	44.079.171.398	60.972.148.730	13.623.730.606
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	80.628.650	28.680.264.227	28.323.488.377	437.404.500
Thuế khác	3.738.042.647	5.467.298.620	5.205.095.456	4.000.245.849
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.507.129.513	18.993.836.345	19.160.318.009	6.340.647.849
b. Phải thu	6.062.283.955	715.303.838	6.864.676.951	12.211.657.068
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.014.442.218	715.303.838	6.855.676.951	11.154.815.331
Thuế khác	1.047.841.737	-	9.000.000	1.056.841.737

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	91.507.897.206	209.453.968.175
- Lãi vay, trái phiếu phải trả	65.553.507.902	185.734.622.755
- Trích trước chi phí phát hành trái phiếu	-	12.375.000.000
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	24.923.165.619	9.883.345.575
- Chi phí phải trả khác	1.031.223.685	1.460.999.845
b. Dài hạn	-	-
Cộng	91.507.897.206	209.453.968.175

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.863.759.945.048	357.244.467.810
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	195.790.133
- Kinh phí công đoàn	120.414.640	110.196.754
- BHXH, BHYT, BHTN	203.013.275	404.696.379
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.863.436.517.133	356.533.784.544
+ Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Orchid	139.789.102.465	60.000.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	(1)	573.893.182.948
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	(2)	215.577.555.671
+ Khác	934.176.676.049	296.533.784.544

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

		Số cuối năm	Số đầu năm
b. Dài hạn		5.264.977.995.848	977.387.947.657
- Nhận ký cược kỳ quỹ dài hạn		3.500.000.000	4.950.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		5.261.477.995.848	972.437.947.657
+ Công ty CP BCG Land Gateway	(3)	1.042.000.000.000	-
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios		-	76.559.514.476
+ Công ty CP MGM Hambits	(4)	256.000.000.000	280.000.000.000
+ Công ty CP DV Chí Thủy		80.000.000.000	470.000.000.000
+ Công ty CP Green Solution	(5)	529.200.000.000	-
+ Công ty TNHH Thanh An An	(6)	550.000.000.000	-
+ Công ty CP Daffodils	(7)	550.000.000.000	-
+ Vũ Ngọc Tiến		242.500.000.000	-
+ Công ty CP Năng lượng Mặt trời Tân Thành I	(8)	361.390.000.000	-
+ Công ty TNHH SX - XNK - TM DV Tổng hợp Hoàn Vũ		171.500.000.000	-
+ Phạm Thị Ngọc Thanh		355.498.900.000	-
+ Nguyễn Duy Kym		253.000.000.000	-
+ Nguyễn Thái Thanh Huy		211.700.000.000	-
+ Các đối tượng khác		658.689.095.848	145.878.433.181

Ghi chú:

(1) Đây là khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1208/2020/HTKD/GK-TRACODI ngày 12/08/2020 giữa Công ty con - Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi) và Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang. Thời gian hợp tác 04 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(2) Đây là các khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa công ty con - Công ty CP BCG Land và Bà Phạm Thị Ngọc Thanh hợp tác đầu tư Khu đô thị sinh thái thông minh Bình Đức.

(3) Đây là các khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa công ty con - Công ty CP BCG Energy và Công ty CP Năng lượng Sạch với Công ty CP BCG Land Gateway, thời hạn hợp tác từ 03 đến 10 năm từ năm 2020.

(4) Khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 12/2019/HD-HTĐT ngày 30/07/2019 giữa công ty TNHH Pegas và Công ty Cổ phần MGM Hambit. Số tiền hợp tác kinh doanh là 330 tỷ. Thời gian hợp tác 04 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(5) Đây là khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty con - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên và Công ty CP Green Solution, dự án Krong Pa 2, thời hạn 2 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(6) Đây là khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 1509/2020/HTĐT/TAA-TRACODI ngày 15/09/2020 giữa Công ty con - Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi) và Công ty TNHH Thanh An An. Thời gian hợp tác 2 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(7) Đây là khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 0107/2020/HTĐT/DFD-TRACODI ngày 01/07/2020 giữa Công ty con - Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi) và Công ty CP Daffodils. Thời gian hợp tác 2 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(8) Đây là khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 23112020/2020/HTKD-TANTHANH-BCGE ngày 23/11/2020 giữa Công ty con - Công ty CP BCG Energy và Công ty CP Năng lượng Mặt Trời Tân Thành I.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài	365.848.493.295	365.848.493.295	1.074.205.914.549	855.859.244.981	584.195.162.863	584.195.162.863
+ NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài - TK vay trung gian (quy đổi từ USD - VND)	8.976.497.208	8.976.497.208	9.094.699.505	18.071.196.713	-	-
+ NH TMCP Tiên Phong - CN Gia Định - TK vay trung gian	-	-	1.129.014.000	1.129.014.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hồ Chí Minh	70.265.523.500	70.265.523.500	120.020.459.991	120.018.802.955	70.267.180.536	70.267.180.536
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Tân Bình	20.815.556.828	20.815.556.828	5.638.322.353	26.453.879.181	-	-
+ NH TMCP Phương Đông HCM (USD)	7.426.177.566	7.426.177.566	1.804.212.500	9.230.390.066	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài	5.499.000.000	5.499.000.000	11.724.635.060	11.729.000.000	5.494.635.060	5.494.635.060
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Thủ Đức	20.000.000.000	20.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	1.000.000.000	1.000.000.000	24.000.000.000	25.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa	11.887.664.998	11.887.664.998	6.300.000.002	18.187.665.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Nam Á	130.000.000.000	130.000.000.000	698.800.000.000	410.000.000.000	418.800.000.000	418.800.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	71.481.500.832	71.481.500.832	88.840.424.181	110.321.925.013	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa	18.496.572.363	18.496.572.363	55.533.986.817	54.397.211.913	19.633.347.267	19.633.347.267
- Nợ thuế tài chính ngắn hạn						
+ Công ty Cổ phần Năng Lượng TNPowerr	-	-	90.000.000.000	-	90.000.000.000	90.000.000.000
	-	-	90.000.000.000	-	90.000.000.000	90.000.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tổng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	29.584.004.000	29.584.004.000	54.411.975.744	29.772.602.632	54.223.377.112	54.223.377.112
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	284.004.000	284.004.000	510.233.000	402.904.000	391.333.000	391.333.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank	-	-	12.278.794.528	69.698.632	12.209.095.896	12.209.095.896
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Trì Tôn	1.800.000.000	1.800.000.000	2.400.000.000	1.800.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000
+ NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài	-	-	148.000.000	-	148.000.000	148.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	-	-	1.014.948.216	-	1.014.948.216	1.014.948.216
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Bến Thành	-	-	10.560.000.000	-	10.560.000.000	10.560.000.000
- <i>Nợ thuế tài chính đến hạn trả</i>	-	-	2.310.291.744	-	2.310.291.744	2.310.291.744
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - CN TP.HCM	-	-	1.165.095.744	-	1.165.095.744	1.165.095.744
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM - CN Vạn Hạnh	-	-	1.145.196.000	-	1.145.196.000	1.145.196.000
- <i>Trái phiếu đến hạn trả</i>	850.000.000.000	850.000.000.000	-	850.000.000.000	-	-
+ Trái phiếu BCG phát hành theo mệnh giá	850.000.000.000	850.000.000.000	-	850.000.000.000	-	-
Tổng cộng	1.245.432.497.295	1.245.432.497.295	1.220.928.182.037	1.735.631.847.613	730.728.831.719	730.728.831.719

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincorn Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
- Vay dài hạn						
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	639.029.002.333	639.029.002.333	749.792.537.232	268.868.010.307	1.119.953.529.258	1.119.953.529.258
+ Ngân hàng TMCP Nam Á	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Tài	-	-	90.738.610.706	90.738.610.706	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN CN Tri Tôn	4.239.381.197	4.239.381.197	295.000.000	4.424.381.197	110.000.000	110.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn	9.600.000.000	9.600.000.000	-	3.000.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	212.983.000	212.983.000	891.750.000	510.233.000	594.500.000	594.500.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	151.250.000.000	151.250.000.000	-	27.500.000.000	123.750.000.000	123.750.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	15.000.000.000	15.000.000.000	46.272.000.000	24.278.794.528	36.993.205.472	36.993.205.472
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Sài Gòn)	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài	305.000.000	305.000.000	690.000.000	312.500.000	682.500.000	682.500.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	398.421.638.136	398.421.638.136	67.280.160.000	118.103.490.876	347.598.307.260	347.598.307.260
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	-	-	30.663.000.000	-	30.663.000.000	30.663.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 12 - TP.HCM	-	-	261.537.907.266	-	261.537.907.266	261.537.907.266
+ Ngân hàng SHB - CN Phú Nhuận	-	-	8.336.384.334	-	8.336.384.334	8.336.384.334
+ Ngân hàng TPBank - CN Bến Thành	-	-	16.969.201.784	-	16.969.201.784	16.969.201.784
+ Ngân hàng Vpbank - CN Bến Thành	-	-	126.118.523.142	-	126.118.523.142	126.118.523.142

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- <i>Nợ thuế tài chính dài hạn</i>	9.570.509.271	9.570.509.271	-	4.621.496.191	4.949.013.080	4.949.013.080
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust - CN TP.HCM (14)	4.607.973.271	4.607.973.271	-	2.331.104.191	2.276.869.080	2.276.869.080
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM - CN Vạn Hạnh (15)	4.962.536.000	4.962.536.000	-	2.290.392.000	2.672.144.000	2.672.144.000
Tổng cộng	648.599.511.604	648.599.511.604	749.792.537.232	273.489.506.498	1.124.902.542.338	1.124.902.542.338
	Số đầu năm		Số cuối năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
c. <i>Trái phiếu thường</i>						
- <i>Trái phiếu ngắn hạn</i>						
+ Loại phát hành theo mệnh giá (16)	-			1.300.000.000.000		1 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá (17)	-			400.000.000.000	12%	1 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá (18)	-			200.000.000.000	12%	1 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá (19)	-			200.000.000.000	11%	1 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá (19)	-			500.000.000.000	11%	1 năm
- <i>Trái phiếu dài hạn</i>						
+ Loại phát hành theo mệnh giá (20)	487.929.688.350			1.424.496.688.350		3 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá (21)	112.929.688.350	6%	3 năm	112.929.688.350	6%	3 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá (22)	375.000.000.000	11,5%	2 năm	375.000.000.000	11,5%	2 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá (23)	-			350.000.000.000	11%	5 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá (23)	-			50.000.000.000	11,0%	3 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá (23)	-			70.000.000.000	11,0%	5 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá (24)	-			100.000.000.000	11,0%	7 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá (24)	-			366.567.000.000	11%	1 năm 1 ngày
Tổng cộng	487.929.688.350			2.724.496.688.350		



19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (1) Đây là các khoản vay từ ngân hàng thương mại theo các Hợp đồng tín dụng của các Công ty con và các ngân hàng, các khoản vay được rút bằng đồng Việt Nam hoặc đồng Đô la Mỹ, dùng để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là nhà xưởng, máy móc thiết bị, khoản phải thu đã hình thành luân chuyển và tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của các Công ty con và tài sản của bên thứ ba.
- (2) Đây là khoản vay theo hợp đồng vay số 39/2018/HĐTD/ TTKHDNL MN1/01 ngày 05/12/2018 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Tracodi; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tracodi và Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư.
- (3) Đây là khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 7724/2020-HĐCVDADT/NHCTS42-NGUYỄN HOÀNG ngày 22/09/2020. Hạn mức vay 295.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay. (xem mục V.07 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- (4) Khoản vay dài hạn của Antraco tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Trĩ Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 1022/2019/HĐTD ngày 24/06/2019 với hạn mức tín dụng là 12 tỷ đồng với thời hạn hạn mức là 60 tháng để mua sắm thiết bị.
- (5) Đây là khoản vay của Công ty CP Bamboo Capital tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin để mua phương tiện vận tải của công ty.
- (6) Đây là khoản vay của Công ty CP Bamboo Capital tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng; số tiền vay 220 tỷ đồng; thời hạn vay 96 tháng; tài sản đảm bảo là giá trị phần vốn góp của BCG vào Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas.
- (7) Đây là khoản vay Công ty CP Bamboo Capital tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng; thời hạn vay 60 tháng; tài sản đảm bảo là tài sản liên quan dự án nung cấp, mở rộng ĐT 830 và ĐT 824 từ cầu An Thạnh đến thị trấn Đức Hòa, tỉnh Long An.
- (8) Đây là khoản vay của Công ty CP Du lịch Casa Marina theo hợp đồng vay số BEN/20155 ngày 30/09/2020 của ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Bến Thành, số tiền vay 100.000.000.000 VND để mở rộng kinh doanh. Thời hạn vay 48 tháng.
- (9) Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, bao gồm:
- Hợp đồng vay dài hạn số 2018-HĐCVDADT/NHCTS42-CASA MARINA ngày 28/02/2018, thời hạn vay 36 tháng. Thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay thuộc sở hữu của Công ty.
 - Hợp đồng vay dài hạn số 1528/2020-HĐCVDADT/NHCTS42-CASA MARINA ngày 03/08/2020, thời hạn vay 36 tháng. Thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay thuộc sở hữu của Công ty.
- (10) Vay dài hạn là khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 12 TP.HCM theo hợp đồng vay số 79/2020/HĐCVDADT/NHCT944-NLS ngày 09/10/2020. Mục đích: cho vay thanh toán chi phí đầu tư Dự án. Thời hạn vay 126 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(1) Đây là khoản vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Phú Nhuận; Mục đích: Cho vay vốn đầu tư dự án "Điện mặt trời áp mái 800 kWp", thời hạn vay 10 năm. Hạn mức vay: 9 tỷ đồng.

(12) Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành, bao gồm:

- Hợp đồng vay dài hạn số 17/2020/HĐTD/TKHDNL MN2/01 ngày 10/07/2020, số tiền vay 10.000.000.000 VND, thời hạn vay 84 tháng. Số dư nợ vay tại 31/12/2020 là 9.984.150.000 VND.

- Hợp đồng vay dài hạn số 17/2020/HĐTD/TKHDNL MN2/02 ngày 17/09/2020, số tiền vay 8.000.000.000 VND, thời hạn vay 120 tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản của Dự án. Số dư nợ vay tại 31/12/2020 là 8.000.000.000 VND.

(13) Đây là khoản vay theo Hợp đồng vay dài hạn số BEN/20226 ngày 18/12/2020, số tiền vay 150.000.000.000 VND, mục đích vay: đầu tư dự án Điện năng lượng mặt trời, thời hạn vay 84 tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản liên quan của dự án.

(14) Đây là khoản thuế Tài chính theo Hợp đồng Số 21818000146/HĐCTTC ngày 17/10/2018; HĐ số 21818000151/HĐCTTC ngày 22/10/2018; Hợp đồng số 21819000010/HĐCTTC ngày 14/01/2019 và Hợp đồng số 21819000065/HĐCTTC ngày 17/04/2019 giữa Tracodi và Công ty Cho Thuế Tài chính TNHH BIDV-SuMI TRUST - CN TP.HCM. Số tiền vay là: 6.538.713.034 đồng, thời hạn vay: 05 năm từ ngày giải ngân.

(15) Đây là khoản vay theo hợp đồng vay số 12394/19M/HĐTD ngày 19/04/2019 giữa Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (HD Bank) và Tracodi; thời hạn vay 60 tháng. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay thuộc sở hữu của Công ty (xem mục V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(16) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành. Số lượng 2.500 trái phiếu phát hành ngày 05/05/2020 và số lượng 1.500 trái phiếu phát hành ngày 26/05/2020. Mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo.

(17) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành. Số lượng 2.000 trái phiếu phát hành ngày 11/06/2020. Mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo.

(18) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành. Số lượng 2.000 trái phiếu phát hành ngày 22/07/2020. Mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo.

(19) Đây là khoản phát hành trái phiếu 500 tỷ theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐQT-TCD và được công bố thông tin ngày 24 tháng 09 năm 2020. Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành, số lượng 500.000 trái phiếu, mệnh giá: 1.000.000 đồng/Trái phiếu, thời hạn 12 tháng 1 ngày với lãi suất 11%/năm, định kỳ tính lãi 03 tháng/lần. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích vay: tăng quy mô vốn cơ thể là nâng cao năng lực, tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản du lịch.

(20) Trái phiếu phát hành theo hình thức Trái phiếu không chuyển đổi cho các tổ chức, tổ chức tín dụng, cá nhân trong nước và nước ngoài; Lãi suất Trái phiếu 6%/năm, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành Trái phiếu 15/12/2017.



CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (21) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành. Số lượng 3.750.000 trái phiếu được phát hành từ ngày 21/01/2020. Mệnh giá: 100.000 đồng/Trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Tài sản bảo đảm cho khoản trái phiếu là tài sản của bên thứ ba.
- (22) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành. Số lượng 1.500 trái phiếu được phát hành từ ngày 21/01/2020 và số lượng 2.000 trái phiếu được phát hành từ ngày 31/12/2020. Mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Tài sản bảo đảm cho khoản trái phiếu này là tài sản của bên thứ ba.
- (23) Theo Hợp đồng đặt mua số BCGE/2020/HĐĐM_SHS ngày 31/08/2020 giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội và Công ty Cổ phần BCG Energy liên quan đến trái phiếu BCGE có tổng mệnh giá 220 tỷ đồng. Phát hành từ ngày 31/08/2020. Mệnh giá: 10.000.000 đồng/Trái phiếu.
- (24) Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Năng lượng Thành Nguyên phát hành trái phiếu riêng lẻ cho Nhà đầu tư trong nước, Mã Trái phiếu: BOND.TNE.2020.01 đến ngày 31/12/2020, Số lượng trái phiếu đã phát hành là 3.665.670/4.000.000 trái phiếu; Mệnh giá: 100.000 đồng/Trái phiếu; Thời hạn: 1 năm 1 ngày ;Lãi suất danh nghĩa: 11%/năm; Lãi suất phát hành thực tế: 11%/năm; Thời gian phát hành: ngày 28/12/2020.
Là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được bảo lãnh thanh toán và được đảm bảo bằng tài sản, có lãi suất cố định.



20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chi tiết	Số đầu năm	Phát hành trong năm	Đạo hạn trái phiếu		Số cuối năm
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi	
1	Kỳ hạn gốc (tháng)					
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)	36				36
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)		36			36
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	36				36
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)			12		12
2	Kỳ hạn còn lại (tháng)					
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)	21,5				28,5
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)		36			20
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	32				11,5
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)			12		
3	Số lượng (trái phiếu)					
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)	280			280	900.000
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)		900.000			1.157.500
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	1.157.500				100.455
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)			100.455		
4	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)					
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)	1.000.000.000			1.000.000.000	1.000.000
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)		1.000.000			100.000.000
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	100.000				10.000.000
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)			10.000.000		
5	Lãi suất (%)					
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)	0,5%				5%
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)		5%			7%
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	7%				10,5%
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)			10,5%		
6	Tỷ lệ chuyển đổi					
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)				1:100.000	
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)					
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)					
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)					

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (TIẾP THEO)

STT	Chi tiết	Số đầu năm	Phát hành trong năm	Đào hạn trái phiếu		Số cuối năm
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi	
7	Lãi suất chiết khấu					
	a Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)	395.750.000.000	1.904.550.000.000	280.000.000.000	2.020.300.000.000	
	b Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)	280.000.000.000		280.000.000.000		
	c Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)					
	d Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)					
8	Nợ gốc trái phiếu					
	a Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)					900.000.000.000
	b Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)					115.750.000.000
	c Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	115.750.000.000				1.004.550.000.000
	d Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)					
9	Quyền chọn chuyển đổi					
	a Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)					
	b Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)					
	c Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)					
	d Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)					

Ghi chú:

(a) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 02/2020/NQ-DHĐCĐ-BCG ngày 27/05/2020 đã chấp thuận cho phép thực hiện quyền chuyển đổi toàn bộ trái phiếu chuyển đổi phát hành ngày 15/10/2018 thành cổ phiếu và Nghị quyết số 28/NQ-HĐQT-BCG của Hội đồng quản trị ngày 27/07/2020 Công ty đã tiến hành chuyển đổi toàn bộ 280 trái phiếu phát hành ngày 15/10/2018 thành 28 triệu cổ phiếu.

(b) Trái phiếu phát hành theo hình thức Trái phiếu chuyển đổi cho các tổ chức, tổ chức tín dụng, cá nhân trong nước và nước ngoài; kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành Trái phiếu. Thời hạn chuyển đổi: 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu cho đến ngày liền trước ngày đáo hạn toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu BCG, với giá trị mệnh giá tối thiểu: 50 tỷ đồng và phần vượt quá là bội số của 10 tỷ đồng. Tại ngày đáo hạn, toàn bộ trái phiếu được chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá chuyển đổi dự kiến: 10.000 đồng/cổ phiếu. Giá chuyển đổi có thể được điều chỉnh theo Hợp đồng để phản ánh mức độ pha loãng. Giá chuyển đổi thực tế sẽ do HĐQT quyết định tại thời điểm chuyển đổi trên cơ sở đàm phán với Người sở hữu trái phiếu.

Tỷ lệ chuyển đổi: bằng Mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi được xác định tại thời điểm chuyển đổi.

Cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM sau khi chuyển đổi.



CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (TIẾP THEO)

(c) Công ty Cổ Phần BCG Energy phát hành trái phiếu riêng lẻ cho Nhà đầu tư nước ngoài là Công ty Hanwha Energy Corporation Singapore Pte. Ltd. theo Hợp đồng ngày 13/08/2019. Mã Trái phiếu: BOND/BE/2019.01

- Số lượng trái phiếu: 1.157.500 trái phiếu; Mệnh giá: 100.000 đồng/Trái phiếu; Thời hạn: 3 năm; Lãi suất danh nghĩa: 7%/năm; Lãi suất phát hành thực tế: 7%/năm; Thời gian phát hành: từ ngày 04/09/2019.

- Quyền chuyển đổi: sau kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ trái phiếu phát hành sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu của Công ty CP BCG Energy, với trị giá mệnh giá chuyển đổi là 10.000 đồng/cổ phiếu. Tỷ lệ chuyển đổi: bằng mệnh giá Trái phiếu chia cho giá chuyển đổi được xác định tại thời điểm chuyển đổi.

(d) - Công ty Cổ Phần Phát triển Tâm nhân Năng lượng sạch phát hành trái phiếu riêng lẻ cho Nhà đầu tư nước ngoài là Công ty Leader Energy (Vietnam) Pte. Ltd. Mã trái phiếu: NLS_BOND_2020.

- Số lượng trái phiếu: 100.455 trái phiếu; Mệnh giá: 10.000.000 đồng/Trái phiếu; Thời hạn: 1 năm 1 ngày; Lãi suất phát hành thực tế: 10,5%/năm; Thời gian phát hành: từ ngày 05/12/2020; Loại hình trái phiếu: trái phiếu chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo; Phương thức thanh toán gốc và lãi: lãi sẽ được thanh toán tại ngày đáo hạn.

- Quyền chuyển đổi: sau kỳ hạn kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ trái phiếu phát hành sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu của Công ty CP Phát triển tâm nhân Năng lượng sạch. Tỷ lệ chuyển đổi: bằng mệnh giá Trái phiếu chia cho giá chuyển đổi được xác định tại thời điểm chuyển đổi.



CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.080.057.600.000	(165.000.000)	491.981.654	770.650.692	(10.511.948.317)	337.068.290.125	1.407.711.574.154
- Lợi nhuận tăng (giảm) trong năm	-	-	-	-	114.417.819.613	26.104.008.628	140.521.828.241
- Tăng(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	(7.337.534)	(4.959.407)	31.994.646.934	64.409.832.202	96.392.182.195
- Trích lập các quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	(2.244.479.606)	(6.084.325.096)	(8.328.804.702)
- Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	(11.769.161.981)	(11.769.161.981)
Số dư cuối năm trước	1.080.057.600.000	(165.000.000)	484.644.120	765.691.285	133.656.038.624	409.728.643.878	1.624.527.617.907
Số dư đầu năm nay	1.080.057.600.000	(165.000.000)	484.644.120	765.691.285	133.656.038.624	409.728.643.878	1.624.527.617.907
- Tăng vốn (*)	280.000.000.000	-	-	-	-	-	280.000.000.000
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	211.326.903.012	55.092.277.565	266.419.180.577
- Tăng(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	(3.485.329)	(458.983.624)	(40.402.066.289)	969.941.868.642	929.077.333.400
- Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	(39.231.798.651)	(39.231.798.651)
- Chia cổ tức tại công ty mẹ (**)	-	-	-	-	(86.404.608.000)	-	(86.404.608.000)
- Trích lập các quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	(2.964.327.902)	(8.115.366.439)	(11.079.694.341)
Số dư cuối năm nay	1.360.057.600.000	(165.000.000)	481.158.791	306.707.661	215.211.939.444	1.387.415.624.996	2.963.308.030.892

Ghi chú:

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2020/NQ-DHĐCD-BCG ngày 27/05/2020 và Nghị quyết số 28/NQ-HĐQT-BCG của Hội đồng quản trị ngày 27/07/2020, Công ty CP Bamboo Capital đã tiến hành chuyển đổi toàn bộ 280 trái phiếu phát hành ngày 13/10/2018 thành 28 triệu cổ phiếu.

(**) Trong năm 2020, Công ty CP Bamboo Capital tiến hành chia cổ tức 8% mệnh giá bằng tiền mặt thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 06/2020/NQ-DHĐCD ngày 27/06/2020 và Nghị quyết HĐQT số 26/2020/NQ-HĐQT ngày 3/7/2020.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tổ chức, cá nhân khác	1.360.057.600.000	1.080.057.600.000
Cộng	1.360.057.600.000	1.080.057.600.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	1.080.057.600.000	1.080.057.600.000
+ Vốn góp tăng trong năm	280.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.360.057.600.000	1.080.057.600.000
- <i>Cổ tức lợi nhuận đã chia</i>	86.404.608.000	-

d. Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	136.005.760	108.005.760
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	136.005.760	108.005.760
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>136.005.760</i>	<i>108.005.760</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	136.005.760	108.005.760
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>136.005.760</i>	<i>108.005.760</i>

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

e. Cổ tức

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- <i>Cổ tức đã công bố:</i>	<i>86.404.608.000</i>	
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>	<i>86.404.608.000</i>	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:</i>	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</i>	-	-

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	306.707.661	765.691.285
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	481.158.791	484.644.120

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	70.105,90	183.692,75
- EUR	782,33	793,25
- JPY	-	880.093,00
<i>Nợ khó đòi đã xử lý</i>	8.318.016.819	8.318.016.819

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	1.855.006.595.313	1.575.879.320.250
- Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm	1.016.547.067.737	1.059.854.255.928
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	281.076.191.179	142.766.093.658
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	557.383.336.397	373.258.970.664
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	61.675.185	-
- Giảm giá hàng bán	37.475.185	-
- Hàng bán bị trả lại	24.200.000	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	891.860.797.538	924.996.379.206
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	49.824.998.105	37.180.935.167
- Giá vốn xây lắp	493.003.502.761	334.658.655.100
Cộng	1.434.689.298.404	1.296.835.969.473

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.702.506.171	5.000.734.642
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.083.264.560	16.489.341.209
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	371.754.758.285	268.638.145.480
- Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư	465.531.931.150	36.413.134.239
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	549.842.424	92.383.510
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.683.315.743	62.671.299
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	312.000	778.175.342
Cộng	854.305.930.333	327.474.585.666

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	302.906.288.145	176.139.970.926
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	646.474.783	189.624.187
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	210.021.009	17.624.383
- Lỗ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	2.870.358.317	28.162.785
- Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	198.693.668.141	7.742.400.380
- Chi phí tài chính khác	49.309.899.665	1.350.542.571
Cộng	554.636.710.060	185.468.325.232

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	110.384.533.662	71.375.466.552
- Chi phí nhân viên	952.929.321	1.564.232.467
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.369.221.778	422.341.478
- Chi phí đồ dùng văn phòng	7.238.523	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.222.486.514	63.854.463.803
- Chi phí bằng tiền khác	5.832.657.526	5.534.428.804

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

	Năm nay	Năm trước
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	222.506.858.853	176.125.224.111
- Chi phí nhân viên quản lý	69.526.879.926	54.336.849.422
- Chi phí vật liệu quản lý	1.208.556.039	1.191.303.062
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3.456.501.402	3.096.905.826
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8.589.128.321	6.631.621.794
- Thuế, phí và lệ phí	2.524.255.923	1.120.520.184
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)	35.018.798.809	35.842.780.999
- Phân bổ lợi thế thương mại	55.214.042.048	26.893.909.383
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.539.826.523	31.819.064.887
- Chi phí khác	17.428.869.862	15.192.268.554

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	763.125.327.346	303.058.152.650
- Chi phí nhân công	131.340.301.430	105.696.098.771
- Chi phí khấu hao	33.440.224.716	28.500.881.011
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.059.832.925.254	960.850.362.447
- Chi phí bằng tiền khác	152.891.349.526	80.840.097.354
Cộng	3.140.630.128.272	1.478.945.592.234

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	15.778.814	4.981.647.379
- Các khoản khác	12.244.981.480	4.016.476.057
Cộng	12.260.760.294	8.998.123.436

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	930.385.115
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	1.566.386.864	1.968.739.302
- Các khoản khác	12.088.827.362	3.293.914.772
Cộng	13.655.214.226	6.193.039.189

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	333.248.987.946	192.334.450.740
+ Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận tính thuế	229.171.201.792	69.239.066.026
- Tổng thu nhập chịu thuế	562.420.189.738	261.573.516.767
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(3.704.937.733)	(215.113.276)
+ Thu nhập miễn thuế	-	-
- Tổng thu nhập tính thuế	558.715.252.005	260.849.864.905
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	88.019.998.348	52.169.972.981
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	111.743.050.401	52.169.972.981
+ Khoản thuế truy thu	280.811.723	-
+ Khoản thuế miễn giảm	(24.003.863.776)	-

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(21.190.190.979)	(357.350.482)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(21.190.190.979)	(357.350.482)

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	211.326.903.012	114.417.819.613
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	117.186.088	108.005.760
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.803	1.059

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	211.326.903.012	114.417.819.613
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	117.186.088	108.005.760
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.803	1.059

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có thể chấp 46.211.500.000 VND tại khoản mục tiền gửi có kỳ hạn (xem mục V.01 và V.04 phần thuyết minh báo cáo tài chính này) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

Ngoài ra, trong kỳ Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**I. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****a. Các bên liên quan**

<i>Đơn vị</i>	<i>Quan hệ</i>
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Công ty con
Công ty CP BCG Land	Công ty con
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty con
Công ty CP BCG Energy	Công ty con
Công ty Liên doanh khai thác và Chế biến VLXD An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Thành Phúc	Công ty con gián tiếp
Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Năng lượng BCG Thanh Hóa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Pegas	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Nông thôn Việt Energy	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Friends	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Skylar	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Phát triển Tầm nhìn Năng lượng Sạch	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Greensky Infnitive	Công ty con gián tiếp

a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

<i>Đơn vị</i>	<i>Quan hệ</i>
Công ty CP BCG Evergreen	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Apollo Development	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Evergreen 1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Evergreen 2	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Evergreen 3	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Evergreen 4	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Apollo Development 1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Apollo Development 2	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Sustainable Energy Aspiration (SEA JSC)	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Điện mặt trời VNECO - Vĩnh Long	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Aussino Highland Agriculture	Công ty liên kết
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty liên kết
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty liên kết
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Năng lượng Dương Phong	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP 3K Plus Việt Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Đầu tư TM DV Gia Khang	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Bleu Soliel	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH BCG EVER 5	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH BCG EVER 6	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH BCG EVER 7	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty liên kết gián tiếp
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan**

<i>Đơn vị</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số tiền</i>
Phải trả các Bên liên quan	Lãi trái phiếu phải trả	12.945.205.478
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Thu lãi hợp đồng cho vay	475.700.850
	Thu nợ gốc vay	3.500.000.000
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Lãi phải thu tiền hợp tác đầu tư	5.098.424.658
	Chuyển tiền hợp tác đầu tư	60.000.000.000
	Trả lại tiền mượn	1.675.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Gia Khang	Cung cấp dịch vụ	5.000.000.000
	Lãi trái phiếu phải trả	290.585.138.000
	Thu lãi hợp đồng cho vay	2.663.549.704

c. Thu nhập Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác:

Họ tên	Chức danh	Số tiền
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT	1.190.778.574
Phạm Nguyễn Thiên Chương	Thành viên HĐQT	196.125.000
Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc	723.150.000
Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	671.774.978
Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	434.986.664
Hoàng Thị Minh Châu	Giám đốc tài chính - Kế toán trưởng	860.279.998
Bùi Thánh Lâm	Thành viên HĐQT	98.700.000
Đình Hoài Châu	Trưởng ban kiểm soát	270.686.271
Nguyễn Việt Cường	Thành viên ban kiểm soát	196.457.898
Tổng cộng		4.642.939.384

d. Số dư với các bên liên quan

Đơn vị	Chỉ tiêu	Số tiền
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Phải thu dài hạn khác	52.500.000.000
	Phải thu ngắn hạn khác	123.082.192
	Phải trả ngắn hạn khác	200.000.000
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Phải thu khách hàng ngắn hạn	14.022.301.100
	Phải thu ngắn hạn khác	25.280.878.890
Công ty CP Bleu Soleil	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.054.376.944
	Phải thu khách hàng ngắn hạn	430.829.167
	Phải thu ngắn hạn khác	1.845.905.819
	Phải thu dài hạn khác	37.517.588.995
Công ty CP Năng lượng BCG - Băng Dương	Phải thu ngắn hạn khác	5.920.000.000
Công ty TNHH Ever5	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	8.796.139.945
	Phải thu dài hạn khác	14.438.727.292
Công ty TNHH Ever6	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	8.796.139.945
	Phải thu dài hạn khác	14.438.727.292
Công ty TNHH Ever7	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.849.804.863
	Phải thu ngắn hạn khác	650.000.000
	Phải thu dài hạn khác	8.710.981.833
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	Phải thu ngắn hạn khác	4.965.494.723
Công ty Cổ Phần Đầu Tư TM DV Gia Khang	Phải trả ngắn hạn khác	573.893.182.948
	Phải thu dài hạn khác	290.585.138.000
	Phải thu khách hàng ngắn hạn	5.504.950.000
Công ty TNHH BOT ĐT 830	Phải thu khách hàng ngắn hạn	22.875.000
Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản Bắc Hà	Phải thu ngắn hạn khác	4.740.000.000

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận được trình bày chủ yếu là kết quả kinh doanh lợi nhuận thuần theo bộ phận khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận lợi nhuận thuần bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Do trong kỳ công ty chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước nên báo cáo bộ phận về lợi nhuận thuần chủ yếu theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Xây lắp	Tổng cộng
Doanh thu thuần	1.016.485.392.552	281.076.191.179	557.383.336.397	1.854.944.920.128
Giá vốn	891.860.797.538	49.824.998.105	493.003.502.761	1.434.689.298.404
Lợi nhuận gộp	124.624.595.014	231.251.193.074	64.379.833.636	420.255.621.724

3. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 08/2020/NQ-ĐHĐCĐ-BCG ngày 24/09/2020, Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 51/2020/NQ-HĐQT-BCG ngày 30/09/2020 về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu và phương án sử dụng vốn thu từ đợt chào bán và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 14/2021/NQ-HĐQT-BCG ngày 12/03/2021 về việc phân phối cổ phần không bán hết trong đợt phát hành cho cổ đông hiện hữu. Ngày 16/03/2021, Công ty Cổ phần Bamboo Capital đã phát hành chào bán thành công 67.462.380 cổ phiếu ra công chúng với số vốn huy động là 674.623.800.000 VND, nâng tổng vốn điều lệ Công ty lên là 2.034.681.400.000 VND.

4. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Hồ Nam